

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO QUÝ I NĂM 2018**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>782,387,527,212</b>	<b>698,563,191,698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15,582,671,689</b>	<b>32,247,698,166</b>
1. Tiền	111	V.01	15,582,671,689	32,247,698,166
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>9,140,362,967</b>	<b>6,232,697,666</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,140,362,967	6,232,697,666
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>380,235,895,008</b>	<b>386,718,905,744</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	289,983,653,388	332,826,645,055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	45,546,277,582	30,550,383,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	60,314,032,812	38,949,946,205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>370,105,469,997</b>	<b>272,013,790,073</b>
1. Hàng tồn kho	141		370,105,469,997	272,013,790,073
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,323,127,551</b>	<b>1,350,100,049</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		338,100,429	382,008,719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,633,033,511	633,368,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	351,993,611	334,723,306
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>226,190,860,225</b>	<b>231,760,149,420</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>867,615,847</b>	<b>867,615,847</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867,615,847	867,615,847
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208,027,548,223</b>	<b>213,061,275,291</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	146,819,508,626	150,772,655,464
- Nguyên giá	222		238,579,298,481	237,743,348,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91,759,789,855)	(86,970,693,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	24,575,217,800	25,396,158,908
- Nguyên giá	225		27,837,644,290	27,837,644,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,262,426,490)	(2,441,485,382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,632,821,797	36,892,460,919
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,606,429,180)	(8,346,790,058)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,146,884,117</b>	<b>2,894,444,820</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3,146,884,117	2,894,444,820
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>12,770,899,158</b>	<b>13,283,211,937</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,570,899,158	13,083,211,937
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,377,912,880</b>	<b>1,653,601,525</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,348,687,318	1,624,375,963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29,225,562	29,225,562
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,008,578,387,437</b>	<b>930,323,341,118</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

( Tiếp theo )

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>825,618,510,552</b>	<b>748,018,904,921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>719,936,733,514</b>	<b>664,563,744,655</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	196,185,804,690	192,385,290,847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	56,948,628,082	30,011,973,425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10,091,433,134	9,382,060,033
4. Phải trả người lao động	314		13,339,438,813	13,518,640,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,164,841,548	6,849,648,500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,303,947,512	17,303,947,512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21,280,189,557	20,203,327,653
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	397,182,447,974	374,374,853,974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		440,002,204	534,002,204
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105,681,777,038</b>	<b>83,455,160,266</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	105,621,277,038	83,394,660,266
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>182,959,876,885</b>	<b>182,304,436,197</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>182,959,876,885</b>	<b>182,304,436,197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,191,208,961	4,191,208,961
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,313,403,703	20,736,059,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,150,929,678	10,477,903,561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162,474,025	10,258,156,188
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,455,264,221	7,377,167,487
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,008,578,387,437</b>	<b>930,323,341,118</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
CHO QUÝ I NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2018	Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	300,814,456,895	190,581,075,155	190,581,075,155
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300,814,456,895	190,581,075,155	190,581,075,155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	278,261,410,866	167,066,160,728	167,066,160,728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,553,046,029	23,514,914,427	23,514,914,427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	94,448,894	33,391,520	33,391,520
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,466,650,975	8,250,359,831	8,250,359,831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,458,046,172	8,146,416,109	8,146,416,109
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10,471,984,948	9,989,847,028	9,989,847,028
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,708,859,000	5,308,099,088	5,308,099,088
12. Thu nhập khác	31	VI.5	49,503,615	47,993,348	47,993,348
13. Chi phí khác	32	VI.6	255,163,353	283,688,376	283,688,376
14. Lợi nhuận khác	40		(205,659,738)	(235,695,028)	(235,695,028)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,503,199,262	5,072,404,060	5,072,404,060
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	402,628,525	1,095,028,249	1,095,028,249
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		(12,740,545)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,113,311,282	3,977,375,811	3,977,375,811
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,035,214,548	3,977,375,811	3,977,375,811
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		78,096,734	499,566,379	499,566,379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	74	377	377
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	74	377	377

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(16,390,045,245)</b>	<b>24,115,667,274</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,503,199,262	5,072,404,060
2. Điều chỉnh cho các khoản		16,264,779,447	13,556,210,624
+ Khấu hao tài sản cố định	02	5,892,577,366	5,339,242,313
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(94,448,894)	(33,391,520)
+ Chi phí lãi vay	06	10,466,650,975	8,146,416,109
+ Các khoản điều chỉnh khác	06	-	103,943,722
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,767,978,709	18,628,614,684
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3,996,364,625	63,997,338,062
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(98,430,675,409)	(6,038,563,614)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	35,145,553,697	(43,910,334,460)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	60,073,737	353,544,397
- Tiền lãi vay đã trả	14	10,466,650,975	(8,146,416,109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,620,008,421	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16,000,000)	(768,515,686)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2,525,568,528)</b>	<b>(26,504,929,676)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(2,534,198,696)	(11,359,929,676)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15,145,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,630,168	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>17,334,250,926</b>	<b>(15,166,500,503)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	183,127,123,660	24,005,870,210
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163,893,282,942)	(38,911,562,455)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,896,781,792)	(260,808,258)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,808,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,581,362,847)	(17,555,762,905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,164,034,536	34,719,797,441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,582,671,689	17,164,034,536

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2018  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO QUÝ I NĂM 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 14/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây

điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có 01 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

- Công ty con: Công ty cổ phần Thương mại Amecc
- Chi nhánh : Xí nghiệp Lisemco 2.1, Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar.
- Công ty liên kết : Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc, Công ty cổ phần Mecta.

### **4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :



Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2017	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i> Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải phòng	100%	100%	150.000.000.000	Xây lắp, thương mại
<i>Công ty con</i> Công ty CP Thương mại AMECC	Hải phòng	56,23%	56,23%	14.850.000.000	Thương mại

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 có số vốn điều lệ là 16.350.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC số tiền 8.350.000.000 đồng chiếm 51,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC. Tại thời điểm 31/03/2018 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 56,23% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.



Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

#### *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.



**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	5,918,095,381	17,960,457,989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,664,576,308	14,287,240,177
<b>Cộng</b>	<b>15,582,671,689</b>	<b>32,247,698,166</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	8,940,362,967	8,940,362,967	6,232,697,666	6,232,697,666
- Trái phiếu	200,000,000	200,000,000	-	-
	<b>9,140,362,967</b>	<b>9,140,362,967</b>	<b>6,232,697,666</b>	<b>6,232,697,666</b>

**2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	12,570,899,158	-	13,083,211,937	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC (1)	6,942,923,307	-	6,985,897,246	-
Công ty CP Mecta (2)	5,627,975,851	-	6,097,314,691	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 (3)	100,000,000	-	100,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 (4)	100,000,000	-	100,000,000	-

(\*) Giá trị khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong BCTC hợp nhất.

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 23,07% vốn điều lệ và chiếm 23,44% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính



3. Phải thu khách hàng		31/03/2018	01/01/2018	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Bơm Châu Âu		-	-	
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10,556,145,723	12,056,145,723	
- Powerchina Nuclear engineering company		16,589,921,808	20,372,504,777	
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)		82,495,170,329	82,495,170,329	
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		25,030,054,886	43,707,643,987	
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8,545,708,879	8,845,708,879	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		146,766,651,763	165,349,471,360	
<b>Cộng</b>		<b>289,983,653,388</b>	<b>332,826,645,055</b>	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		14,363,939,593	4,778,106,952	
<b>Cộng</b>		<b>14,363,939,593</b>	<b>4,778,106,952</b>	
4. Trả trước cho người bán		31/03/2018	01/01/2018	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		6,518,739,324	6,518,739,324	
- Công ty CP công nghệ công nghiệp Intec		4,300,000,000	3,300,000,000	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		707,898,832	707,898,832	
- Công ty TNHH CK Quốc Dương			3,431,296,803	
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3,485,236,454	3,485,236,454	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		29,412,325,416	13,107,211,845	
<b>Cộng</b>		<b>45,546,277,582</b>	<b>30,550,383,258</b>	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
<b>Cộng</b>		<b>1,122,077,556</b>	<b>-</b>	
5. Phải thu khác		31/03/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	60,314,032,812	-	38,949,946,205	-
- Tạm ứng	4,409,918,280	-	4,603,030,819	-
- Ký quỹ, ký cược	53,115,499,458	-	28,437,569,489	-
	2,788,615,074	-	5,909,345,897	-
<i>b) Dài hạn</i>				
- Ký quỹ, ký cược	867,615,847	-	867,615,847	-
	867,615,847	-	867,615,847	-
<b>Cộng</b>	<b>61,181,648,659</b>	<b>-</b>	<b>39,817,562,052</b>	<b>-</b>
6. Nợ xấu		31/03/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254	-	8,421,218,254	-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600	-	204,913,600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,920	-	6,981,936,920	-
<b>Cộng</b>	<b>15,608,068,774</b>	<b>-</b>	<b>15,608,068,774</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116,782,989,724	-	92,651,673,129	-
Công cụ, dụng cụ	1,312,584,223	-	964,727,567	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	237,407,656,689	-	165,176,155,668	-
Thành phẩm	7,850,165,493	-	-	-
Hàng hóa	6,752,073,868	-	13,221,233,709	-
<b>Cộng</b>	<b>370,105,469,997</b>	<b>-</b>	<b>272,013,790,073</b>	<b>-</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	75,692,515,494	24,788,224,660	956,713,165	411,478,023	237,743,348,481
Số tăng trong kỳ	186,000,000	569,950,000	-	80,000,000	-	835,950,000
- Mua trong kỳ	186,000,000	569,950,000	-	80,000,000	-	835,950,000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136,080,417,139	76,262,465,494	24,788,224,660	1,036,713,165	411,478,023	238,579,298,481
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	29,619,360,078	45,759,956,527	10,864,820,967	641,809,048	84,746,397	86,970,693,017
Số tăng trong kỳ	1,945,647,357	2,087,789,776	720,309,960	32,414,087	2,935,658	4,789,096,838
- Khấu hao trong kỳ	1,945,647,357	2,087,789,776	720,309,960	32,414,087	2,935,658	4,789,096,838
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31,565,007,435	47,847,746,303	11,585,130,927	674,223,135	87,682,055	91,759,789,855
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	106,275,057,061	29,932,558,967	13,923,403,693	314,904,117	326,731,626	150,772,655,464
Tại ngày cuối kỳ	104,515,409,704	28,414,719,191	13,203,093,733	362,490,030	323,795,968	146,819,508,626

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:

141,866,757,393 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5,625,292,314 đồng



**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê trong năm	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2,441,485,382	2,441,485,382
Số tăng trong kỳ	820,941,108	820,941,108
- Khấu hao trong kỳ	820,941,108	820,941,108
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3,262,426,490	3,262,426,490
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	25,396,158,908	25,396,158,908
Tại ngày cuối kỳ	24,575,217,800	24,575,217,800

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	8,189,600,890	157,189,168	8,346,790,058
Số tăng trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,429,764,036	176,665,144	8,606,429,180
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	35,853,371,987	1,039,088,932	36,892,460,919
Tại ngày cuối kỳ	35,613,208,841	1,019,612,956	36,632,821,797

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2018	01/01/2018
- Các hạng mục công trình khác	3,146,884,117	2,894,444,820
<b>Cộng</b>	<b>3,146,884,117</b>	<b>2,894,444,820</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	55,781,285,410	52,470,470,809
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7,322,890,576	21,677,420,699
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	5,048,138,597	12,548,138,597
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	125,193,949	2,249,686,630
- Công ty CP Mecta	-	5,116,050,699
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tân Dũng	-	-
- Phải trả người bán khác		98,323,523,413
<b>Cộng</b>	<b>196,185,804,690</b>	<b>192,385,290,847</b>

**b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

- Công ty CP mạ kẽm AMECC	6,193,961,157	-
- Công ty CP Mecta		5,116,050,699
- Công ty CP lisemco 5	65,372,396	65,372,396
<b>Cộng</b>	<b>6,259,333,553</b>	<b>5,181,423,095</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2018	01/01/2018
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	9,937,294,292	22,061,453,400
- Công ty CP mía đường Sơn La	212,345,455	2,639,287,219
- Công ty cổ phần Mecta	2,341,035,987	2,165,540,837
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	-	-
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	-
- Các khách hàng khác	44,457,952,348	3,145,691,969
<b>Cộng</b>	<b>56,948,628,082</b>	<b>30,011,973,425</b>



## 13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

## b) Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lisemco 3

- Công ty CP Mecta

Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	12,062,104	12,062,104
	-	2,165,540,837
<b>Cộng</b>	<b>12,062,104</b>	<b>2,177,602,941</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107,591	37,931,459,512	37,931,459,512	107,591
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	-	2,828,200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3,661,062,525	402,628,525	4,344,444	4,059,346,606
Thuế thu nhập cá nhân	73,796,764	61,260,009	73,796,764	61,260,009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	326,453,975	-	326,453,975
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	5,644,264,953			5,644,264,953
<b>Cộng</b>	<b>9,382,060,033</b>	<b>38,721,802,021</b>	<b>38,012,428,920</b>	<b>10,091,433,134</b>

## b) Phải thu của nhà nước

Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315,981,930	-	35,948,681	351,930,611
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	-	29,011,681	29,011,681
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18,678,376	18,678,376	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	63,000	63,000	63,000	63,000
<b>Cộng</b>	<b>334,723,306</b>	<b>18,678,376</b>	<b>36,011,681</b>	<b>351,993,611</b>

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí bốc xếp hàng	700,000,000	700,000,000
Trích trước chi phí tiền lương	2,894,945,455	2,894,945,455
Các khoản trích trước khác	3,569,896,093	3,254,703,045
<b>Cộng</b>	<b>7,164,841,548</b>	<b>6,849,648,500</b>

## 16. Phải trả khác

## a) Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	592,768,488	495,926,762
Bảo hiểm xã hội	13,152,686,711	11,671,048,621
Bảo hiểm y tế	1,494,829,309	1,271,916,432
Bảo hiểm thất nghiệp	493,122,180	391,738,490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,546,782,869	6,372,697,348
+ Cổ tức phải trả	2,361,563,676	2,361,563,676
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	-	-
+ Phải trả khác	3,185,219,193	4,011,133,672
<b>Cộng</b>	<b>21,280,189,557</b>	<b>20,203,327,653</b>

## b) Dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
<b>Cộng</b>	<b>60,500,000</b>	<b>60,500,000</b>

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		Tăng	Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>397,182,447,974</b>	<b>397,182,447,974</b>	<b>212,719,957,298</b>	<b>159,973,831,859</b>	<b>344,436,322,535</b>	<b>344,436,322,535</b>	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> <sup>(1)</sup>	397,182,447,974	397,182,447,974	212,719,957,298	159,973,831,859	344,436,322,535	344,436,322,535	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	66,732,941,471	66,732,941,471	16,209,245,060	24,399,734,075	74,923,430,486	74,923,430,486	
- NH TMCP An Bình - CN HP	80,201,249,100	80,201,249,100	28,531,707,977	26,377,985,276	78,047,526,399	78,047,526,399	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	
- NH HD - CN Hải Phòng	180,452,898,921	180,452,898,921	104,517,685,731	105,642,172,022	181,577,385,212	181,577,385,212	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	19,695,358,482	19,695,358,482	13,461,318,530	3,553,940,486	9,787,980,438	9,787,980,438	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>105,621,277,038</b>	<b>105,621,277,038</b>	<b>1,100,000</b>	<b>7,713,014,667</b>	<b>113,333,191,705</b>	<b>113,333,191,705</b>	
+ <i>Vay dài hạn</i>	88,584,618,692	88,584,618,692	-	6,741,086,065	95,325,704,757	95,325,704,757	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	6,933,925,607	6,933,925,607	-	2,011,298,565	8,945,224,172	8,945,224,172	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	3,565,925,000	3,565,925,000	-	486,887,500	4,052,812,500	4,052,812,500	
- NH HD - CN Hải Phòng <sup>(2)</sup>	77,410,668,085	77,410,668,085	-	4,200,000,000	81,610,668,085	81,610,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	674,100,000	674,100,000	-	42,900,000	717,000,000	717,000,000	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	17,036,658,346	17,036,658,346	1,100,000	971,928,602	18,007,486,948	18,007,486,948	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế	17,036,658,346	17,036,658,346	1,100,000	971,928,602	18,007,486,948	18,007,486,948	

(1) Bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.
- Vay cá nhân theo các hợp đồng vay vốn thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 0,8%/tháng, không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.



18. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	23,012,730,279	6,151,898,195	179,164,628,474
Tăng vốn năm trước	-	-	11,924,698,273	1,851,079,016	13,775,777,289
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	10,258,156,188	769,228,888	11,027,385,076
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,666,542,085	71,635,611	1,738,177,696
- Tăng khác	-	-	-	10,214,517	10,214,517
Giảm vốn năm trước	-	-	10,010,159,842	625,809,724	10,635,969,566
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9,684,909,552	621,635,611	10,306,545,163
- Giảm khác	-	-	325,250,290	4,174,113	329,424,403
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>24,927,268,710</b>	<b>7,377,167,487</b>	<b>182,304,436,197</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1,167,753,467	-	1,167,753,467
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	1,164,273,464	-	1,164,273,464
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	3,480,003	-	3,480,003
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	512,312,779	-	512,312,779
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	512,312,779	-	512,312,779
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>25,582,709,398</b>	<b>7,377,167,487</b>	<b>182,959,876,885</b>

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/03/2018	01/01/2018
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	84,265,580,000	84,265,580,000
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8,050,000,000

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	27,020.70	28,408.93
- EUR	53.64	73.39

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2018	Đơn vị tính: đồng Quý I năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa, khác	157,210,366,369	122,069,178,781
Doanh thu chế tạo lắp đặt	143,604,090,526	68,511,896,374
<b>Cộng</b>	<b>300,814,456,895</b>	<b>190,581,075,155</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Giá vốn bán hàng hóa, khác	158,304,046,281	106,159,399,965
Giá vốn chế tạo lắp đặt	119,957,364,585	60,906,760,763
<b>Cộng</b>	<b>278,261,410,866</b>	<b>167,066,160,728</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		33,391,520
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94,448,894	-
<b>Cộng</b>	<b>94,448,894</b>	<b>33,391,520</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Lãi tiền vay	10,458,046,172	8,146,416,109
Lỗ chênh lệch tỷ giá		103,943,722
Chi phí tài chính khác	8,604,803	-
<b>Cộng</b>	<b>10,466,650,975</b>	<b>8,250,359,831</b>

**05. Thu nhập khác**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	49,503,615	47,993,348
<b>Cộng</b>	<b>49,503,615</b>	<b>47,993,348</b>

**06. Chi phí khác**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm		238,781,969
Chi phí khác	255,163,353	44,906,407
<b>Cộng</b>	<b>255,163,353</b>	<b>283,688,376</b>



	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
<b>07. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí khác	10,471,984,948	9,989,847,028
<b>Cộng</b>	<b>10,471,984,948</b>	<b>9,989,847,028</b>
<b>08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	402,628,525	1,095,028,249
<b>Cộng</b>	<b>402,628,525</b>	<b>1,095,028,249</b>

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng; phương án phát hành: phát hành 5.000.000 cổ phiếu (mã cổ phiếu AMS), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến 50.000.000.000 đồng sẽ được bổ sung vốn lưu động của Công ty. Ngày 17/01/2018 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 406/UNCK-QLCB về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của AMS. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được đầy đủ Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán ngày 27/11/2017 của Công ty. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	-	
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường:	183,127,123,660 đồng	
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	165,790,064,734 đồng	

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng; phương án phát hành: phát hành 5.000.000 cổ phiếu (mã cổ phiếu AMS), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến 50.000.000.000 đồng sẽ được bổ sung vốn lưu động của Công ty. Ngày 17/01/2018 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 406/UNCK-QLCB về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của AMS. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được đầy đủ Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán ngày 27/11/2017 của Công ty. Công ty đã hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ lên 200 tỷ trong tháng 04/2018

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2017 của công ty

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

